

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN D  
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2020/HS-ST

Ngày: 15- 12 - 2020.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN D, TỈNH KHÁNH HÒA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Ngọc Lê

*Hội thẩm nhân dân:* Ông Trần Trực

Ông Đinh Gia Bảo

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thái Bảo Ngân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Hữu Cường - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 12 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hòa mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 72/2020/TLST- HS ngày 29 tháng 10 năm 2020, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 70/2020/QĐXXST-HS ngày 24 tháng 11 năm 2020 đối với bị cáo:

Lê thị N (tên gọi khác: Vy, Bé) - Sinh năm 1973 tại T; nơi đăng ký nhân khẩu thường trú: Số 6 B, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; nơi cư trú: Thôn 3, xã P, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 06/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Viết H (chết) và bà Lê Thị H (sinh năm 1937); chồng Nguyễn Thanh H (đã chết); có 02 con lớn nhất sinh năm 2003, nhỏ nhất sinh năm 2012; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 29/5/2020, bị cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an thành phố N khởi tố về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Bị cáo bị bắt tạm giam trong một vụ án khác tại Nhà tạm giữ Công an thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

**- Bị hại:** Ông Nguyễn Ngọc M - sinh năm 1964

Địa chỉ: Thôn T3, xã Đ, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

**- Người làm chứng:**

+ Ông Nguyễn Ngọc T - sinh năm 1990

Địa chỉ: Thôn T3, xã Đ, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

+ Chị Lê Trần Cẩm N - sinh ngày 29/8/2003

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê H - sinh năm 1978 (là cha ruột của chị Lê Trần Cẩm N).

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã T, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Thị D - sinh năm 1949

Địa chỉ: Thôn Q, xã H, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

+ Bà Nguyễn Hạnh M - sinh năm 1994

Địa chỉ: 104 T, thị trấn D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

+ Bà Ngô Thị H - sinh năm 1956

Địa chỉ: 104 T, thị trấn D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Xuân Q - sinh năm 1953

Địa chỉ: 104 T, thị trấn D, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

+ Bà Lê Thị L - sinh năm 1959

Địa chỉ: Thôn 3, xã P, huyện D, tỉnh Khánh Hòa; có mặt.

+ Bà Phan Thị Kim N - sinh năm 1985

Địa chỉ: Số 2B, phường P, thành phố N, tỉnh Khánh Hòa; vắng mặt.

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng tháng 03/2020, Lê thị N có quan hệ tình cảm và sống chung với Nguyễn Ngọc T tại nhà thuê ở thôn Đông Dinh, xã Diên Toàn, huyện D. Trong thời gian này, T có đưa N về nhà T ở thôn Trung 3, xã Diên Điền, huyện D chơi.

Khoảng giữa tháng 04/2020, để có tiền tiêu xài cá nhân nảy sinh ý định lừa đảo tiền của cha mẹ T. N bịa đặt thông tin không có thật với T là mình đang mua 01 thửa đất, đã đặt cọc 70.000.000 đồng, cần thêm 40.000.000 đồng để đặt cọc lần 02, nếu không sẽ bị mất số tiền 70.000.000 đồng đã đặt cọc trước đó. Để tạo thêm niềm tin, N giả vờ gọi điện thoại trao đổi mua bán cho ai đó trước mặt T rồi nói T dẫn mình về mượn tiền cha mẹ T. Ngày 14/4/2020, T chở N về nhà gặp ông Nguyễn Ngọc M là cha ruột của T để N hỏi mượn 40.000.000 đồng. N nói lý do mượn tiền với ông M như đã nói với T trước đó và hứa 03 ngày sau sẽ trả. Ông M tin tưởng nên khoảng 06 giờ ngày 15/4/2020, ông M đến nhà dì ruột là bà Nguyễn Thị D ở xã H, huyện D mượn tiền nhưng bà D không có tiền, chỉ có vàng. Ông M mượn 01 cây vàng 96% (gồm 05 chiếc nhẫn khoen tròn loại 02 chỉ/chiếc cột sẵn dây thun) của bà D. Sáng cùng ngày, ông M mang toàn bộ số vàng trên đến nhà N đang thuê tại thôn Đ, xã T, huyện D đưa cho N.

Sau khi nhận được số vàng từ ông M, N tìm cách đem đi bán. Do không có xe máy nên N gọi điện thoại nhờ Lê Trần Cẩm N mang số vàng trên đi bán. N nói nguồn gốc vàng là của mẹ chồng cho mượn để làm ăn, N tin thật nên đồng ý. N mang 01 cây vàng N đưa đi đến Công ty TNHH Một thành viên M (chuyên mua bán vàng) tại thị trấn D, huyện D bán được số tiền khoảng 43.000.000 đồng và đưa hết cho N. N sử dụng để tiêu xài cá nhân. Đến hạn ông M đòi vàng nhưng N không trả, đưa ra nhiều lý do, hẹn nhiều lần rồi chuyển chỗ ở đến thôn 3, xã P, huyện D để trốn tránh, không liên lạc lại với ông M. Ngày 07/5/2020, ông M có đơn trình báo gửi cơ quan Công an. Ngày 22/5/2020, Cơ quan Công an phát hiện N đang ở khu vực thôn 3, xã P, huyện D đã mời về trụ sở làm việc.

Tại bản kết luận định giá tài sản số 39 ngày 07/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện D kết luận: 01 cây vàng 96% tại thời điểm tháng 04/2020 có giá trị là 43.156.000 đồng.

Tại Cơ quan cảnh sát điều tra - Công an huyện D, Lê thị N đã khai nhận hành vi phạm tội trên.

Đối với hành vi của Lê Trần Cẩm N, đã bán hộ 01 cây vàng 96% cho Lê thị N nhưng N không biết đây là tài sản do N phạm tội mà có nên Cơ quan Cảnh sát điều tra - Công an huyện D không xem xét, xử lý trách nhiệm hình sự. Bà Nguyễn Thị D đã nhận lại 01 cây vàng 96% do ông M trả lại nên không có yêu cầu gì.

Tại bản cáo trạng số 51/CT-VKSDK ngày 27/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện D đã truy tố bị cáo Lê thị N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa, đại diện cho Viện kiểm sát nhân dân huyện D giữ quyền công tố tại phiên tòa vẫn giữ nguyên điều luật, tội danh áp dụng cho bị cáo Lê thị N, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 174, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự, xử phạt bị cáo N từ 01 năm 06 tháng đến 02 năm tù; về trách nhiệm dân sự: Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bị cáo N và bị hại ông Nguyễn Ngọc M về việc bị cáo N đồng ý bồi thường cho bị hại ông M số tiền 43.000.000 đồng (giá trị 01 cây vàng 96% mà bị cáo N đã chiếm đoạt của ông M); về án phí: Bị cáo N phải nộp án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Bị hại ông Nguyễn Ngọc M tại phiên tòa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo N và yêu cầu bị cáo N bồi thường cho ông M số tiền 43.000.000 đồng (giá trị 01 cây vàng 96% mà bị cáo N đã chiếm đoạt của ông M).

Bị cáo Lê thị N tại phiên tòa thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện D đã truy tố và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo; về trách nhiệm dân sự: bị cáo N đồng ý bồi thường cho bị hại ông M số tiền 43.000.000 đồng (giá trị 01 cây vàng 96% mà bị cáo N đã chiếm đoạt của ông M).

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

#### **[1]. Về tố tụng hình sự:**

Các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện D, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện D, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo, bị hại không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đều hợp pháp.

Người làm chứng ông Nguyễn Ngọc T, chị Lê Trần Cẩm N, ông Lê H (đại diện hợp pháp cho chị N), bà Nguyễn Thị D, bà Ngô Thị H và bà Phan Thị Kim N vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có lời khai tại hồ sơ vụ án, xét việc vắng mặt của những người trên không ảnh hưởng đến việc giải quyết, xét xử vụ án trên nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định pháp luật.

#### **[2]. Về trách nhiệm hình sự của bị cáo Lê thị N:**

Tại phiên tòa, bị cáo N thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như nội dung bản cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân huyện D đã nêu. Lời khai trên của bị cáo phù

hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đủ cơ sở để xác định: Vào tháng 4/2020, Lê thị N đã dùng thủ đoạn gian dối, bịa ra thông tin không có thật về việc N đang cần tiền đặt cọc tiền mua bán đất nhằm tạo lòng tin, lừa đảo chiếm đoạt của ông Nguyễn Ngọc M 01 cây vàng 96%, có giá trị là 43.156.000 đồng (theo bản kết luận định giá tài sản số 39 ngày 07/7/2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện D). Hành vi trên của bị cáo Lê thị N đã cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự. Vì vậy, bản Cáo trạng số 51/CT-VKSDK ngày 27/10/2020 của Viện kiểm sát nhân dân huyện D, tỉnh Khánh Hoà truy tố Lê thị N về tội danh và điều luật nêu trên là có căn cứ, đúng tội.

[3]. Về tính chất, mức độ của hành vi phạm tội; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân bị cáo Lê thị N:

Xét hành vi phạm tội do bị cáo Lê thị N đã thực hiện là **nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm phạm quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của bị hại được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an xã hội tại địa phương. Vì muốn có tiền tiêu xài cho bản thân, bị cáo N đã lợi dụng mối quan hệ quen biết, sự tin tưởng của bị hại, bịa ra thông tin không có thật để chiếm đoạt tài sản của bị hại ông Nguyễn Ngọc M. Nhân thân bị cáo N, vào ngày 29/5/2020, bị cơ quan Cảnh sát điều tra – Công an thành phố N khởi tố cũng về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Do đó, đối với bị cáo N cần phải xử phạt mức hình phạt thật nghiêm khắc, mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.**

Tuy nhiên, xét quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo N đều khai báo thành khẩn, ăn năn hối cải; được bị hại ông M xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo nên xem xét tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự cho bị cáo N.

[4]. Về trách nhiệm dân sự:

Tại phiên tòa, bị cáo N và bị hại ông M đều thống nhất với nhau về việc bồi thường 01 cây vàng 96% mà bị cáo N đã chiếm đoạt của ông M, cụ thể bị cáo N đồng ý trả lại cho ông M số tiền 43.000.000 đồng (giá trị 01 cây vàng 96% mà bị cáo N đã chiếm đoạt của ông M). Xét sự thỏa thuận trên là không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử ghi nhận, buộc bị cáo N phải trả lại cho ông M số tiền 43.000.000 đồng.

[5]. Về án phí:

Căn cứ Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án. Bị cáo Lê thị N phải nộp 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm liên quan đến số tiền 43.000.000 đồng mà bị cáo đồng ý trả lại cho ông M, cụ thể  $43.000.000 \text{ đồng} \times 5\% = 2.150.000 \text{ đồng}$ .

Vì các lẽ trên;

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 174; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự;

- Căn cứ Điều 584, Điều 585, Điều 589 Bộ luật dân sự;
- Căn cứ Điều 106, Điều 293, Điều 331 và Điều 333 Bộ luật tố tụng hình sự;
- Căn cứ Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Xử phạt: Bị cáo Lê thị N 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, thời hạn tù tính từ ngày bắt giam thi hành án.

2. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Lê thị N phải trả lại cho ông Nguyễn Ngọc M số tiền 43.000.000 đồng (bốn mươi ba triệu đồng).

3. Về án phí: Bị cáo Lê thị N phải nộp 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hình sự sơ thẩm và 2.150.000 đồng (hai triệu một trăm năm mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

5. Quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;
- Sở Tư pháp tỉnh Khánh Hòa;
- VKSND huyện D;
- Công an huyện D;
- Chi cục THADS huyện D;
- Bị cáo;
- Bị hại;
- Lưu: Hồ sơ, án văn.

(Đã ký)

**Nguyễn Thị Ngọc Lệ**







































